

THÔNG BÁO

V/v góp ý dự thảo Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Thực hiện Công văn số 1573/QLCL-PQLKĐCLGD của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc góp ý dự thảo dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 36/2017/TT - BGDDT vv Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Nay, Ban Giám hiệu Trường Đại học Nam Cần Thơ thông báo đến tất cả các đơn vị thuộc trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị cho ý kiến góp ý đối với dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 36/2017/TT - BGDDT vv quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị làm góp ý
1	CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG ➤ Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (mục 1,2,3,4). ➤ Điều 2. Mục đích của công khai (mục 1,2,3) ➤ Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai (mục 1,2)	+ Phòng TC-HC
2	CHƯƠNG II - NỘI DUNG CÔNG KHAI Mục 1 - Công khai chung đối với các cơ sở giáo dục ➤ Điều 4. Thông tin chung và tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục (mục 1,2,3,4,5,6,7,8) ➤ Điều 5. Thu, chi tài chính (mục 1,2,3,4,5) Mục 5 - Công khai đối với giáo dục đại học, cao đẳng sư phạm ➤ Điều 12. Công khai thông tin hoạt động đào tạo và các hoạt động liên quan đến đào tạo hằng năm (mục 1,2,3,4,5, 6,7,8,9,10) ➤ Điều 13. Công khai thông tin kết quả đào tạo hằng năm (mục 1,2,3)	+ Phòng TC-HC + Phòng TC-KH + Phòng TVTS và TT + Phòng QLĐT + Phòng Quản trị Thiết bị + Phòng KT và ĐBCLGD + Phòng NCKH và HTQT + Trung tâm ĐTCĐR và PTNNL + Khoa Sau Đại học
3	CHƯƠNG III - CÁCH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI ➤ Điều 14. Cách thức công khai (mục 1,2,3,4) ➤ Điều 15. Thời điểm công khai (mục 1,2,3)	+ Phòng TC-HC + Phòng TC-KH + Phòng QLĐT

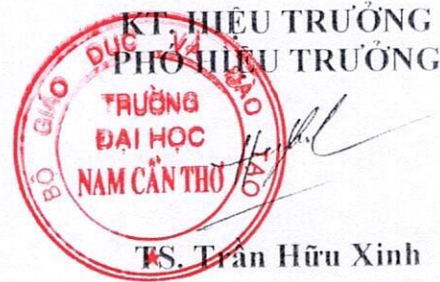
4	CHƯƠNG IV - TỔ CHỨC THỰC HIỆN <ul style="list-style-type: none"> ➤ Điều 16. Trách nhiệm của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (mục 1,2) ➤ Điều 17. Trách nhiệm của các sở giáo dục và đào tạo (mục 1,2,3,4) ➤ Điều 18. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục (mục 1,2,3) ➤ Điều 19. Điều khoản thi hành (1,2) 	+ Phòng TC-HC + Phòng QLDT + Phòng TT-PC + Phòng KT và DBCLGD
---	--	--

Khi nhận được thông báo này, đề nghị lãnh đạo các đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện nghiêm theo tinh thần nội dung thông báo và gửi góp ý gồm bản cứng và file mềm qua địa chỉ email: phongtc-hc@nctu.edu.vn về phòng Tổ chức – Hành chính trước **09h00** ngày **14/10/2023** để phòng Tổ chức – Hành chính tổng hợp báo cáo.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- B/c HDT, BCH;
- Đv được phân công;
- Lưu VT, TC-HC./.



TS. Trần Hữu Xinh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1573 /QLCL-KĐCLGD

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2023

V/v xin ý kiến góp ý Dự thảo Thông tư thay
thế Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT

Kính gửi:

- Các sở giáo dục và đào tạo;
- Các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm.

Thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2023, Cục Quản lý chất lượng được giao chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo thông tư thay thế Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Dự thảo kèm theo).

Cục Quản lý chất lượng trân trọng đề nghị Quý Đơn vị góp ý trực tiếp đối với Dự thảo Thông tư nói trên tại đường link: <https://forms.gle/cq9Cdnf7X4pmAY7SA>, đồng thời gửi văn bản xác nhận (có chữ ký và đóng dấu của đơn vị) về việc đã thực hiện góp ý trực tiếp đối với Dự thảo trên.

Văn bản xác nhận (gồm thông tin người đầu mối liên hệ: Họ và tên, số điện thoại và địa chỉ email) gửi về Cục Quản lý chất lượng (theo địa chỉ: Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội) trước ngày 17/10/2023 để tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Bộ.

Trường hợp cần thêm thông tin liên quan, đề nghị Quý đơn vị liên hệ qua địa chỉ email: htson@moet.gov.vn. (ông Hoàng Thái Sơn, chuyên viên Cục Quản lý Chất lượng).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Hoàng Minh Sơn (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, KĐCLGD.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Văn Chương

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

**Quy định về công khai trong hoạt động
của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân**

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý chất lượng;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về công

khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm: nội dung công khai, cách thức và thời điểm công khai, tổ chức thực hiện.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm và các cơ sở giáo dục khác thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục) và các tổ chức cá nhân có liên quan.

3. Việc thực hiện công khai các nội dung khác không nêu trong Thông tư này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

4. Thông tư này không áp dụng đối với các nội dung được bảo vệ bí mật thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Mục đích của công khai

1. Minh bạch các cam kết về chất lượng, điều kiện bảo đảm chất lượng; thu, chi tài chính tại các cơ sở giáo dục và các thông tin khác có liên quan của cơ sở giáo dục để cán bộ, giảng viên, giáo viên, người lao động, người học, gia đình và xã hội biết và tham gia giám sát các hoạt động của các cơ sở giáo dục.

2. Thông tin tại Báo cáo thường niên là một trong những căn cứ để xã hội và các bên liên quan biết, đánh giá một cách tổng quan về kết quả hoạt động chính của cơ sở giáo dục trong năm.

3. Là một trong các căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, thanh tra việc thực hiện trách nhiệm và giải trình của cơ sở giáo dục.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai bảo đảm đúng các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Thông tin công khai bảo đảm đầy đủ, chính xác, đáng tin cậy, cập nhật, dễ hiểu, dễ tiếp cận, kịp thời, nhất quán với thông tin cập nhật trong cơ sở dữ liệu ngành.

Chương II

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1

CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung và tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên nước ngoài, nếu có).
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử và cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.
3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu (nếu có).
4. Mục tiêu, sứ mạng của cơ sở giáo dục.
5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.
6. Thông tin người đại diện pháp luật của cơ sở giáo dục và thông tin người liên hệ, trao đổi, giải đáp các vấn đề liên quan của cơ sở giáo dục, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; điện thoại, địa chỉ thư điện tử để phục vụ trong công việc; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài);
7. Tổ chức bộ máy:
 - a) Quyết định thành lập cơ sở giáo dục;
 - b) Quyết định cho phép hoạt động giáo dục;
 - c) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường sau khi được cơ quan quản lý có thẩm quyền công nhận;
 - d) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu

trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục;

e) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

g) Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

h) Họ và tên, chức vụ; điện thoại và địa chỉ thư điện tử để phục vụ trong công việc, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và của lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có).

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục (nếu có): Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, giáo viên, viên chức và người lao động của cơ sở giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng (nếu có); các quy định và quy chế nội bộ khác.

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở giáo dục công lập công khai các số liệu theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ sở giáo dục ngoài công lập công khai số liệu báo cáo tài chính hằng quý, năm và theo quy định của Luật Kế toán, quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học (bao gồm học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục.

3. Tổng thu và cơ cấu các khoản thu trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo:

a) Theo nguồn thu: Ngân sách nhà nước; học phí, lệ phí từ người học; hợp tác, tài trợ từ bên ngoài; nguồn thu khác;

3. Công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và từng năm theo thời gian.

4. Đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở giáo dục tự thực giảng dạy chương trình giáo dục mầm non của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục mầm non tích hợp, ngoài việc công khai các nội dung theo quy định tại Thông tư này, thực hiện công khai theo các nội dung sau đây:

a) Chương trình giáo dục mầm non (tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình; tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục);

b) Ngôn ngữ giảng dạy;

c) Số lượng tuyển sinh hằng năm, số lượng trẻ em đang học (số lượng trẻ em là người Việt Nam, số lượng trẻ em là người nước ngoài).

2. Thông tin về kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em năm học sắp tới:

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; bình quân số trẻ em/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép);

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (chất lượng trẻ em học 2 buổi/ngày, trẻ ăn bán trú, trẻ em được khám sức khỏe, trẻ em được tham các hoạt động giáo dục và được đánh giá sự phát triển...);

c) Chương trình giáo dục nhà trường (nếu có); kế hoạch giáo dục năm, tháng, tuần, ngày;

d) Thực đơn hàng ngày của trẻ em;

đ) Hoạt động phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội.

Điều 7. Điều kiện bảo đảm chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

b) Theo hoạt động: Giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hỗ trợ vốn đầu tư; kinh doanh và dịch vụ; hoạt động khác;

4. Tổng chi và cơ cấu các khoản chi trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo:

a) Chi cho nhân lực (các khoản chi cho thu nhập, phúc lợi, bảo hiểm);

b) Chi cho người học (học bổng, các khoản hỗ trợ người học);

c) Chi hoạt động chuyên môn (các khoản chi thường xuyên, trực tiếp và gián tiếp cho hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, ngoài các nội dung quy định tại điểm a, b và d khoản này);

d) Chi đầu tư cơ sở vật chất (đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản);

đ) Chi khác.

5. Kết quả kiểm tra, kiểm toán, thanh tra (nếu có).

Mục 2

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

Điều 6. Thông tin về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

1. Thông tin về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em thực tế trong năm học trước:

a) Tổng số trẻ em ; tổng số nhóm, lớp; bình quân số trẻ em/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép);

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép;

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày;

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú;

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ;

e) Số trẻ em được tham gia các hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non;

g) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

3. Công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và từng năm theo thời gian.

4. Đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở giáo dục tự thực giảng dạy chương trình giáo dục mầm non của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục mầm non tích hợp, ngoài việc công khai các nội dung theo quy định tại Thông tư này, thực hiện công khai theo các nội dung sau đây:

a) Chương trình giáo dục mầm non (tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình; tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục);

b) Ngôn ngữ giảng dạy;

c) Số lượng tuyển sinh hằng năm, số lượng trẻ em đang học (số lượng trẻ em là người Việt Nam, số lượng trẻ em là người nước ngoài).

2. Thông tin về kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em năm học sắp tới:

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; bình quân số trẻ em/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép);

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em (chất lượng trẻ em học 2 buổi/ngày, trẻ ăn bán trú, trẻ em được khám sức khỏe, trẻ em được tham các hoạt động giáo dục và được đánh giá sự phát triển...);

c) Chương trình giáo dục nhà trường (nếu có); kế hoạch giáo dục năm, tháng, tuần, ngày;

d) Thực đơn hàng ngày của trẻ em;

đ) Hoạt động phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội.

Điều 7. Điều kiện bảo đảm chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

trẻ em

1. Cơ sở vật chất:

- a) Diện tích khu đất xây dựng tính bình quân (m²) trên một trẻ em;
- b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động:

- a) Số lượng cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, trình độ đào tạo theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non;
- b) Số lượng cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động được đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo, bồi dưỡng hằng năm.

Mục 3**CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG****Điều 8. Thông tin về hoạt động giáo dục**

- 1. Các thông tin về kế hoạch đối với khóa tuyển sinh trong năm học tiếp theo:
 - a) Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;
 - b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường;
 - c) Quy chế phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội trong việc chăm sóc,

giáo dục học sinh;

d) Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

2. Thông tin giáo dục thực tế trong năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh;

b) Tổng số học sinh theo từng khối, số học sinh trung bình/lớp theo từng khối;

c) Số lượng học sinh học 2 buổi/ngày;

d) Kết quả đánh giá định kỳ cuối năm học về từng lĩnh vực năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối học sinh cấp tiểu học; tổng hợp đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cả năm học, số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi đối với học sinh cấp trung học;

đ) Số lượng học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp hoặc hoàn thành chương trình giáo dục;

e) Số lượng học sinh đỗ đại học, cao đẳng đối với cấp trung học phổ thông;

g) Số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật học hòa nhập.

3. Công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và từng năm theo thời gian.

4. Đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở giáo dục tự thực giảng dạy chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình tích hợp, ngoài việc công khai các nội dung theo quy định của Thông tư này còn phải ngoài việc công khai các nội dung theo quy định tại Thông tư này, thực hiện công khai theo các nội dung sau đây:

a) Chương trình giáo dục (tên chương trình, quốc gia cung cấp chương

trình; tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục);

b) Ngôn ngữ giảng dạy;

c) Số lượng tuyển sinh hằng năm, số lượng người học đang học (số lượng người học là người Việt Nam, số lượng người học là người nước ngoài).

Điều 9. Điều kiện bảo đảm hoạt động giáo dục

1. Cơ sở vật chất:

a) Diện tích khu đất xây dựng tính bình quân (m^2) trên một học sinh;

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập; khối hành chính; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phòng phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động:

a) Số lượng cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, trình độ đào tạo;

b) Số lượng cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động được đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo, bồi dưỡng hằng năm.

Mục 4

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Điều 10. Thông tin về hoạt động giáo dục

1. Thông tin về hoạt động giáo dục trong năm học tiếp theo

a) Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Các chương trình giáo dục thực hiện tại cơ sở giáo dục:

- Danh mục và thông tin các chương trình giáo dục thường xuyên theo quy định, bao gồm: Chương trình xóa mù chữ; chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp; chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân;

- Danh mục các chương trình liên kết đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp và đào tạo sơ cấp nghề;

c) Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình đối với các chương trình giáo dục thường xuyên giảng dạy cho học viên dưới 18 tuổi;

d) Yêu cầu thái độ học tập của học viên;

đ) Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở cơ sở giáo dục;

e) Dự kiến kết quả học tập của học viên có thể đạt được theo phẩm chất, năng lực đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông.

g) Dự kiến số học viên đủ điều kiện tiếp tục học tập ở năm tiếp theo.

2. Thông tin về hoạt động giáo dục thực tế trong năm học trước:

a) Các chương trình giáo dục thực hiện tại cơ sở giáo dục:

- Danh mục và thông tin các chương trình giáo dục thường xuyên theo quy định, bao gồm: Chương trình xóa mù chữ; chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp; chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân;

- Danh mục các chương trình liên kết đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp và đào tạo sơ cấp nghề;

b) Kết quả tuyển sinh trong năm học trước;

c) Tổng số học viên theo từng khóa học thuộc các chương trình giáo dục thường xuyên, chương trình liên kết đào tạo tại thời điểm báo cáo;

d) Đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp

trung học phổ thông:

- Kết quả đánh giá định kỳ cuối năm học về từng lĩnh vực năng lực, phẩm chất, kết quả học tập;
- Số học viên xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi;
- Số học viên dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp hoặc hoàn thành chương trình;
- Số học viên trúng tuyển đại học, cao đẳng; số học viên học chương trình tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác chia theo các khối ngành đào tạo;
- Tỷ lệ học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học có việc làm sau 01 năm ra trường/ tốt nghiệp.

3. Công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục:

- a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;
- b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và từng năm theo thời gian.

Điều 11. Điều kiện bảo đảm hoạt động giáo dục

1. Cơ sở vật chất:

- a) Số lượng, diện tích (m^2) các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú; diện tích (m^2) phòng học và phòng chức năng tính bình quân trên một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- b) Số lượng các thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động:

- a) Số lượng cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, trình độ đào tạo;

b) Số lượng cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động được đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo, bồi dưỡng hằng năm.

Mục 5

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

Điều 12. Công khai thông tin hoạt động đào tạo và các hoạt động liên quan đến đào tạo hằng năm

1. Thông tin về đáp ứng các yêu cầu theo quy định về chuẩn cơ sở giáo dục đại học và quy định pháp luật đối với các trường cao đẳng sư phạm.
2. Thông tin tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm của cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non.
3. Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin về các điều kiện mở ngành đào tạo.
4. Danh mục chương trình đào tạo và thông tin về các chương trình đào tạo bao gồm: chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra, điều kiện bảo đảm thực hiện chương trình đào tạo cho từng trình độ, ngành và hình thức đào tạo.
5. Hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài (nếu có): Ngoại ngữ liên kết tổ chức thi; loại chứng chỉ được cấp; văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền; thời hạn hoạt động của liên kết.
6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn (nếu có): Tên dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ; người chủ trì và các thành viên tham gia; đối tác trong nước và quốc tế; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; tóm tắt sản phẩm của dự án hoặc nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng.
7. Hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức trong năm học trước: Tên chủ đề hội nghị, hội thảo; thời gian, địa điểm tổ chức; số lượng đại

biểu tham dự.

8. Công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, đánh giá ngoài;

b) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian;

c) Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và từng năm.

10. Đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động:

a) Số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và người lao động chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, trình độ đào tạo và theo chức danh giáo sư, phó giáo sư (nếu có); danh sách giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng theo từng trình độ và ngành đào tạo;

b) Số lượng cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động được đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo, bồi dưỡng hằng năm.

Điều 13. Công khai thông tin kết quả đào tạo hằng năm

1. Chỉ tiêu tuyển sinh và số lượng người học nhập học hằng năm chia theo trình độ, ngành và hình thức đào tạo.

2. Quy mô người học các khóa đào tạo chia theo trình độ, ngành, hình thức đào tạo.

3. Thông tin về số lượng sinh viên tốt nghiệp và tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm chia theo trình độ, ngành, hình thức đào tạo.

Chương III

CÁCH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

Điều 14. Cách thức công khai

1. Cơ sở giáo dục thực hiện công bố công khai đầy đủ nội dung theo quy định tại Thông tư này trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục. Nội dung công khai được sắp xếp khoa học theo chủ đề, được cập nhật trong năm; thuận lợi cho việc truy cập, sử dụng thông tin; phù hợp với quy định pháp luật liên quan và phù hợp với cấu trúc, định dạng của trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

2. Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công bố công khai Báo cáo thường niên trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục về nội dung tại Phụ lục I; Cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm bố công khai Báo cáo thường niên trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục về nội dung tại Phụ lục II Thông tư này theo định dạng file PDF, bảo đảm dễ dàng truy cập, tra cứu và tìm kiếm.

3. Cơ sở giáo dục mầm non chưa có cổng thông tin điện tử, thực hiện việc niêm yết các nội dung công bố công khai tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trên bảng tin của cơ sở giáo dục.

4. Ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này, các nội dung công khai phải được phổ biến tại cuộc họp cha mẹ người học sinh đầu năm học đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, tại cuộc họp đầu khóa học và đầu mỗi năm học đối với các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng sư phạm, giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác.

Điều 15. Thời điểm công khai

1. Cơ sở giáo dục công bố công khai nội dung theo quy định tại Thông tư này trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức.

2. Cơ sở giáo dục công bố công khai nội dung Báo cáo thường niên theo quy định tại thông tư này trước ngày 30 tháng 6 hằng năm trên cơ sở số liệu tính đến ngày 31/12 năm trước. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì tính đến hết thời gian chính lý quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

3. Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục tối thiểu là 5 năm kể từ ngày công bố công khai. Thời gian niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục tối thiểu là 90 ngày và sau khi niêm yết phải lưu giữ nội dung công khai để bảo đảm cho việc tiếp cận thông tin tối thiểu là 5 năm kể từ ngày niêm yết công khai.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng sư phạm và các cơ sở giáo dục khác thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư này.

2. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phối hợp với Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo trong công tác thanh tra, xử lý vi phạm các quy định của Thông tư này theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Trách nhiệm của các sở giáo dục và đào tạo

1. Chỉ đạo, hướng dẫn các phòng giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, xử lý vi phạm các quy định của Thông tư này theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai hằng năm và xây dựng kế hoạch công khai của năm tiếp theo.

4. Báo cáo về công tác công khai khi có yêu cầu bằng văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục

1. Thực hiện công khai theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai hằng năm và xây dựng kế hoạch công khai của năm tiếp theo.

3. Báo cáo về công tác công khai khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023. Thông tư này thay thế Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học; Hiệu trưởng các trường cao đẳng có đào tạo nhóm ngành giáo viên; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục khác thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và PTNNL;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Như Điều 13;
- Công báo;
- Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, QLCL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Minh Sơn

Phụ lục I
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VỀ CÔNG KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA
CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN CƠ QUAN CƠ QUAN/TỔ
CHỨC CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP
(Nếu có)

TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
VỀ CÔNG KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
Năm:

(Áp dụng cho giáo dục mầm non /giáo dục phổ thông / giáo dục thường xuyên)

1. Thông tin chung và tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục¹
2. Thu chi tài chính²
3. Các nội dung công khai đối với giáo dục mầm non³/giáo dục phổ thông⁴/ giáo dục thường xuyên⁵

Nơi nhận:

.....

.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

¹ Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này tính đến thời điểm báo cáo.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 5 của Thông tư này tính đến ngày 31/12 năm trước. Trừ thông tin về kế hoạch, dự kiến thu chi tài chính cho năm học tiếp theo.

³ Bao gồm các thông tin được quy định tại khoản 2, Điều 6 của Thông tư này (năm học trước), tại khoản 3, Điều 6 và Điều 7 của Thông tư này tính đến ngày 31/12 năm trước.

⁴ gồm các thông tin được quy định tại khoản 2, Điều 8 của Thông tư này (năm học trước) tại khoản 3, Điều 8 và Điều 9 của Thông tư này tính đến ngày 31/12 năm trước.

⁵ gồm các thông tin được quy định tại khoản 2, Điều 12 của Thông tư này (năm học trước) tại khoản 3, Điều 12 và Điều 13 của Thông tư này tính đến ngày 31/12 năm trước.

Phụ lục II
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VỀ CÔNG KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA
CƠ SỞ GIÁO DỤC

*(Kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

TÊN CƠ QUAN CƠ QUAN/TỔ
CHỨC CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP
(Nếu có)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
VỀ CÔNG KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
Năm:

(Áp dụng cho giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm)

1. Thông tin chung và tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục⁶
2. Thu chi tài chính⁷
3. Các nội dung công khai⁸

Nơi nhận:

.....
.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

⁶ Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này tính đến thời điểm báo cáo.

⁷ Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 5 của Thông tư này tính đến ngày 31/12 của năm trước.

⁸ Bao gồm thông tin được quy định tại Điều 10 (không thực hiện việc công khai danh sách chi tiết giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng theo từng trình độ và ngành đào tạo trong Báo cáo thường niên); Điều 11 tính đến ngày 31/12 của năm trước

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ

**Ban hành Quy chế thực hiện công khai
đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân**

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân,

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2018. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBVHGDTNTNND của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ KHTC. (20b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Độ

QUY CHẾ

Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 /2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học (sau đây gọi là cơ sở giáo dục chuyên biệt), cơ sở giáo dục thường xuyên, trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục và đào tạo).

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá các cơ sở giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục và đào tạo phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại các cơ sở giáo dục và đào tạo và trên các trang thông tin điện tử theo quy định tại Quy chế này phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II

NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Điều 4. Công khai đối với cơ sở giáo dục mầm non

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các

doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện nghiêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Điều 5. Công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục chuyên biệt

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 05, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối với trường tiểu học (Biểu mẫu 06); số học

sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định. (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 07; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 08, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 6. Công khai đối với cơ sở giáo dục thường xuyên

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh; chương trình giáo dục mà cơ sở thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học viên; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở cơ sở giáo dục; kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe

của học viên dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học viên (Theo Biểu mẫu 13).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: học viên xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, kết quả học tập cuối năm, dự xét hoặc thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ đại học, cao đẳng; học các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác chia theo các khối lớp; kết quả đào tạo liên kết trình độ cao đẳng sư phạm, đại học hình thức vừa làm vừa học, từ xa có phân biệt theo kết quả tốt nghiệp, số học viên có việc làm sau 1 năm ra trường; kết quả bồi dưỡng, đào tạo của các chương trình khác có phân biệt theo số người tham gia, thời gian, chứng chỉ đã cấp (Theo Biểu mẫu 14).

c) Các môn học của từng khóa học, chuyên ngành: nội dung tóm tắt và lịch trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá học viên.

d) Giáo trình, tài liệu mà cơ sở tổ chức biên soạn: công khai tên giáo trình, tài liệu, năm xuất bản và kế hoạch biên soạn của các chuyên ngành.

đ) Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng theo nhiệm vụ được nhà nước giao; nhu cầu của địa phương và doanh nghiệp: công khai đơn vị liên kết, số lượng đào tạo, thời gian đào tạo, ngành nghề, trình độ đào tạo và kết quả đào tạo.

e) Kiểm định cơ sở giáo dục thường xuyên: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng và diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học viên; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, tính bình quân trên một lớp (Theo Biểu mẫu 15).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 16).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và cả khóa học.

c) Các nguồn thu ngoài học phí: các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác.

d) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 7. Công khai đối với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở đào tạo; mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được theo từng mã ngành đào tạo cấp IV; các chính sách hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của người học, chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ đào tạo và theo các chuyên ngành đào tạo cấp IV (Theo Biểu mẫu 17).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: gồm công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại và công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường. Đối với công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại cần công khai quy mô nghiên cứu sinh, thạc sĩ và sinh viên ở các trình độ đào tạo, hình thức đào tạo phân theo khối ngành đào tạo. Đối với tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm ra trường: Số sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường gồm số sinh viên tốt nghiệp có việc làm và số sinh viên tốt nghiệp đang học nâng cao (Theo Biểu mẫu 18).

c) Chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo theo trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, ngành, chuyên ngành đào tạo.

d) Các môn học của từng khóa học, chuyên ngành: công khai về giảng viên giảng dạy và giảng viên hướng dẫn (nếu có), mục đích môn học, nội dung và lịch trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá sinh viên.

đ) Giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn: công khai tên các giáo trình (kể cả giáo trình điện tử), tài liệu tham khảo, năm xuất bản, kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo của các chuyên ngành.

e) Đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp của các sinh viên trình độ đại học, học viên trình độ thạc sĩ và nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ: công khai tên đề tài, họ và tên người thực hiện và người hướng dẫn, nội dung tóm tắt.

g) Đối với cơ sở giáo dục đại học tự chủ in phiêu văn bằng, chứng chỉ, cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học: công bố công khai các thông tin liên quan về văn bằng, chứng chỉ cho người học trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học.

h) Hoạt động đào tạo theo nhiệm vụ được giao, đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp (nếu có): các đơn vị đào tạo, số lượng, thời gian, ngành nghề, trình độ và kết quả đào tạo.

i) Các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn: tên các dự án hoặc tên nhiệm vụ khoa học công nghệ, người chủ

trì và các thành viên tham gia, đối tác trong nước và quốc tế, thời gian và kinh phí thực hiện, tóm tắt sản phẩm của dự án hoặc nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn.

k) Hoạt động liên kết đào tạo trong nước và với nước ngoài: Công khai thông tin và các điều kiện đảm bảo chất lượng của đơn vị liên kết, quy mô, trình độ đào tạo tại đơn vị liên kết, hình thức liên kết.

l) Hội nghị, hội thảo khoa học trong cơ sở giáo dục tổ chức: tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học, thời gian và địa điểm tổ chức, số lượng đại biểu tham dự.

m) Kiểm định cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo: công khai kết quả đánh giá ngoài, nghị quyết và kiến nghị của hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục, kết quả công nhận đạt hay không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

2.1. Công khai thông tin về cơ sở vật chất: Tổng diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng; các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu; học liệu của thư viện và trung tâm học liệu; diện tích đất/sinh viên, diện tích sàn/sinh viên (Theo biểu mẫu 19).

2.2. Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng xếp theo các khối ngành và môn chung có phân biệt theo chức danh, trình độ đào tạo và hạng chức danh nghề nghiệp, danh sách chi tiết giảng viên cơ hữu theo khối ngành, tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi theo từng khối ngành (Theo Biểu mẫu 20).

Sơ lược lý lịch của giảng viên: họ và tên (kèm theo ảnh), tuổi đời, thâm niên giảng dạy, chức danh, trình độ chuyên môn, công trình khoa học, kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu, hoạt động nghiên cứu trong nước và quốc tế, các bài báo đăng tải trong nước và quốc tế; thông tin về họ và tên học viên, nghiên cứu sinh mà giảng viên đã hướng dẫn bảo vệ thành công trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, tóm tắt đề tài nghiên cứu, thời gian thực hiện.

Số lượng giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3, Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và dự kiến cả khóa học (Theo Biểu mẫu 21).

c) Các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác.

d) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 8. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quy chế này:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4, điểm b khoản 3 Điều 5, điểm b khoản 3 Điều 6 và điểm b khoản 4 Điều 7 của Quy chế này, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, cơ sở giáo dục và đào tạo còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh trước khi cơ sở giáo dục tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với trẻ em mới tiếp nhận hoặc trước khi cơ sở giáo dục và đào tạo tuyển sinh đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới.

b) Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học nghiên cứu sinh vào đầu năm học mới đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục hoặc học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

3. Các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Có các tài liệu in đầy đủ tại các khoa, bộ môn, trung tâm, đơn vị trực thuộc cơ sở đào tạo về các nội dung liên quan đến chức năng hoạt động, nhiệm vụ của đơn vị, sẵn sàng phục vụ nhu cầu nghiên cứu của sinh viên, giảng viên và những người quan tâm. Các tài liệu được cập nhật thường xuyên, sẵn sàng phục vụ trong thời gian các khoa, bộ môn, trung tâm và đơn vị làm việc.

b) Đối với nội dung quy định tại điểm a, điểm c, khoản 1, Điều 7 của Quy chế này được cập nhật trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo chậm nhất là tháng 4 hằng năm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo

1. Các cơ sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản (nếu có) trước 30 tháng 9 hằng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của cơ sở giáo dục và đào tạo.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên của cơ sở giáo dục và đào tạo.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo.

Điều 10. Trách nhiệm của các phòng giáo dục và đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo và Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Phòng giáo dục và đào tạo:

a) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc và các cơ sở giáo dục do UBND cấp huyện quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục trực thuộc; chủ trì phối hợp với cơ quan chủ quản (nếu có) tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục do UBND cấp huyện quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập. Việc kiểm tra có sự tham gia của Ban đại diện cha mẹ học sinh của cơ sở giáo dục.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra cho cơ sở giáo dục. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra của các cơ sở giáo dục thuộc trách nhiệm chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra; gửi báo cáo về sở giáo dục và đào tạo trước 31 tháng 10 hằng năm.

2. Sở giáo dục và đào tạo:

a) Chỉ đạo các phòng giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục trực thuộc và các cơ sở giáo dục do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục trực thuộc; chủ trì phối hợp với cơ quan chủ quản (nếu có) tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập. Việc thanh tra, kiểm tra có sự tham gia của đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh hoặc đại diện Hội sinh viên của cơ sở giáo dục và đào tạo.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả thanh tra, kiểm tra cho cơ sở giáo dục và đào tạo. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ sở giáo dục thuộc trách nhiệm chỉ đạo, chủ trì tổ chức thanh tra, kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ sở giáo dục do phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp; công bố trên trang thông tin điện tử của sở giáo dục và đào tạo và gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 11 hằng năm.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chỉ đạo các sở giáo dục và đào tạo, trường dự bị đại học, các trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản (nếu có) tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công khai của các sở giáo dục và đào tạo, trường dự bị đại học, các trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả thanh tra, kiểm tra cho cơ sở giáo dục và đào tạo. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện thanh tra, kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai đối với các trường dự bị đại học, trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học và kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ sở giáo dục do sở giáo dục và đào tạo tổng hợp; công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 01: Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học.....

Biểu mẫu 02: Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học.....

Biểu mẫu 03: Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học....

Biểu mẫu 04: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học....

Biểu mẫu 05: Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học.....

Biểu mẫu 06: Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học

Biểu mẫu 07: Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học

Biểu mẫu 08: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học

Biểu mẫu 09: Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học.....

Biểu mẫu 10: Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học

Biểu mẫu 11: Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học

Biểu mẫu 12: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học....

Biểu mẫu 13: Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học....

Biểu mẫu 14: Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học...

Biểu mẫu 15: Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học

Biểu mẫu 16: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học

Biểu mẫu 17: Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

Biểu mẫu 18: Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

Biểu mẫu 19: Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học

Biểu mẫu 20: Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học

Biểu mẫu 21: Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học

Biểu mẫu 01

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học.....

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được		
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện		
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển		
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non		

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Biểu mẫu 02

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học.....

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em							
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày							
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú							
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe							
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng							
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường							
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân							
3	Số trẻ có chiều cao bình thường							
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi							
5	Số trẻ thừa cân béo phì							
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ							
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo							

..... ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 03

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học....

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhỏ		-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)		
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)		
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)		
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)		
4	Diện tích sân chơi (m ²)		
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)		
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

		Số lượng (m ²)			
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên		Dùng cho học sinh	
		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*				

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
---	-------------------------	--	--	--	--	--

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		
XIV	Kết nối internet		
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục		
XVI	Tường rào xây		
..	...		

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Biểu mẫu 04

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	TrS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên																
1	Giáo viên																
1	Nhà trẻ																
2	Mẫu giáo																
II	Cán bộ quản lý																
1	Hiệu trưởng																
2	Phó hiệu trưởng																
III	Nhân viên																
1	Nhân viên văn thư																
2	Nhân viên kế toán																
3	Thủ quỹ																
4	Nhân viên y tế																
5	Nhân viên khác																

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 05

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học.....

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp ..	Lớp
I	Điều kiện tuyển sinh				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh				

..... ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 06

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh						
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày						
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
i	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cán cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)						
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ồ lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thù trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 07

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)		
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)		
2	Diện tích thư viện (m ²)		
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)		
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hoà nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1		
1.2	Khối lớp 2		
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4		
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng		Số học sinh/bộ

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		
XVII	Kết nối internet		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		
XIX	Tường rào xây		

..... ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 08

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học

(Tên cơ quan quản lý cấp (trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên																
I	Giáo viên																
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:																
1	Tiếng dân tộc																
2	Ngoại ngữ																
3	Tin học																
4	Âm nhạc																
5	Mỹ thuật																
6	Thể dục																
II	Cán bộ quản lý																
1	Hiệu trưởng																
2	Phó hiệu trưởng																
III	Nhân viên																
1	Nhân viên văn thư																
2	Nhân viên kế toán																
3	Thủ quỹ																
4	Nhân viên y tế																
5	Nhân viên thư viện																
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm																
7	Nhân viên công nghệ thông tin																
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																
9																	

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 09

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học.....

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp ..	Lớp
I	Điều kiện tuyển sinh				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh				

..... ngày.....tháng.....năm.....

Thù trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 10

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp ...	Lớp ...	Lớp ...	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					

2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 11

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học		-
8	Bình quân học sinh/lớp		-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp...		
1.2	Khối lớp...		
1.3	Khối lớp...		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
4		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bao đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		
XVII	Kết nối internet		

XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		
XIX	Tường rào xây		

..... ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 12

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học....

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém		
I	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên																
	Giáo viên																
	Trong đó số giáo viên dạy môn:																
1	Toán																
2	Lý																
3	Hóa																
4																	
II	Cán bộ quản lý																
1	Hiệu trưởng																
2	Phó hiệu trưởng																
III	Nhân viên																
1	Nhân viên văn thư																
2	Nhân viên kế toán																
3	Thư qui																
4	Nhân viên y tế																
5	Nhân viên thư viện																
6	Nhân viên thiết bị thí nghiệm																
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																
8	Nhân viên công nghệ thông tin																
9																

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 13

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục thường xuyên,
năm học....

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
	
I	Điều kiện tuyển sinh				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện				
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu thái độ học tập của học viên				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở cơ sở giáo dục				
V	Kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học viên dự kiến đạt được				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học viên				

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 14

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học...**

A. Giáo dục thường xuyên

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp...	Lớp...	Lớp...	Lớp...
I	Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học viên chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thí lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp					
V	Số học viên được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VI	Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác (tỷ lệ so với tổng số)					

B. Đào tạo liên kết hình thức vừa làm vừa học, từ xa (đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm)

STT		Trình độ đào tạo	Quy mô đào tạo	Số học viên tới nghiệp	Phân loại tới nghiệp			Tỷ lệ học viên tới nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (Đối với học viên chưa có việc làm)
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I	Tổng số							
II	Liên kết đào tạo hình thức vừa làm vừa học							
1	Chuyên ngành							
2	...							
III	Liên kết đào tạo hình thức từ xa							
1	Chuyên ngành							
2							
IV	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng liên kết với các doanh nghiệp							
1	Chuyên ngành							
2	...							

C. Các chương trình bồi dưỡng, đào tạo khác

STT	Chương trình bồi dưỡng, đào tạo	Số người tham gia	Thời gian bồi dưỡng, đào tạo (tháng)	Số người được cấp chứng chỉ (nếu có)
1	...			
2	...			
3	...			

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 15

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục thường xuyên,
năm học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		-
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học		
8	Bình quân học viên/lớp		
III	Số điểm trường		Số m ² /học viên
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)		
2	Diện tích phòng thí nghiệm (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)		
4	Diện tích phòng lao động sản xuất (m ²)		
5	Diện tích phòng thực hành (m ²)		
6	Diện tích xưởng sản xuất (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp...		
1.2	Khối lớp...		
1.3	Khối lớp...		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
4		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học viên bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m ² /học viên	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		
XVII	Kết nối internet		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm		
XIX	Trường rào xây		

..... ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 16

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Trình độ khác	Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên								
I	Giáo viên								
	Trong đó số giáo viên dạy môn:								
1	Toán								
2	Lý								
3	Hóa								
4	...								
5	...								
II	Cán bộ quản lý								
1	Giám đốc								
2	Phó giám đốc								
III	Nhân viên								
1	Nhân viên văn thư								
2	Nhân viên kế toán								
3	Thủ quỹ								
4	Nhân viên y tế								
5	Nhân viên thư viện								
6	Nhân viên khác								
-	...								

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 17

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của
cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

1. Chuyên ngành đào tạo...(theo từng mã ngành đào tạo cấp IV)

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo						
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học			Cao đẳng sư phạm chính quy	Trung cấp sư phạm chính quy
				Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy		
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh							
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được							
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học							
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện							
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường							
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp							

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 18

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số								
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II					x	x	x	x
3	Khối ngành III					x	x	x	x
4	Khối ngành IV					x	x	x	x
5	Khối ngành V					x	x	x	x
6	Khối ngành VI					x	x	x	x
7	Khối ngành VII					x	x	x	x

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số					
1	Khối ngành I					
2	Khối ngành II					
3	Khối ngành III					
4	Khối ngành IV					
5	Khối ngành V					
6	Khối ngành VI					
7	Khối ngành VII					

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: $(\text{SL SVTN có việc làm} + \text{SL SVTN đang học nâng cao}) / \text{tổng số SVTN được khảo sát} * 100$

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1					
2					

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1			
2			

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

STT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Tiến sĩ				
2	Thạc sĩ				
3	Đại học				

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1					
2					

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1				
2				

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1						
2						

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1							
2							

..... ngày ... tháng ... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 19

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng Trong đó:				
a	Trụ sở chính				
b	Phân hiệu tại...				
c	Cơ sở 2 tại...				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học Trong đó:				
a	Trụ sở chính				
b	Phân hiệu tại...				
c	Cơ sở 2 tại...				

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...							
2	Phòng thực hành...							
3	Xưởng thực tập...							
4	Nhà tập đa năng							
5	Hội trường							
6	Phòng học...							
7	Phòng học đa phương tiện...							
8	Thư viện...							
9	Trung tâm học liệu...							
10	Các phòng chức năng khác							

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	
2	Số chỗ ngồi đọc	
3	Số máy tính của thư viện	
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	
2	Diện tích sàn/sinh viên	

....., ngày ... tháng ... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 20

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

ST T	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I	
1	Tổng số												
1	Giảng viên cơ hữu theo ngành												
a	Khối ngành I												
	Ngành...												
	Ngành...												
b	Khối ngành II												
	Ngành...												
c	Khối ngành III												
	Ngành...												
d	Khối ngành IV												
	Ngành...												
đ	Khối ngành V												
	Ngành...												
e	Khối ngành VI												
	Ngành...												
g	Khối ngành VII												
	Ngành...												
2	Giảng viên cơ hữu môn chung												

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
1	Khối ngành I					
					
2	Khối ngành II					
					
3	Khối ngành III					
					
4	Khối ngành IV					

					
5	Khối ngành V					
					
6	Khối ngành VI					
					
7	Khối ngành VII					
					

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

II	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	

.....ngày ... tháng ... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 21

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học...	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng		
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng		
2	Từ học phí	Tỷ đồng		
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng		
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng		

... ngày .. tháng ... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)